

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN I
TỈNH G**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2023/HNGĐ - ST

Ngày: 25/5/2023

V/v: “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN I, TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Thu Thủy

Bà Trịnh Thị Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quân Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn G, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện I, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 10 tháng 03 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn G trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu thì có hạnh phúc. Tuy nhiên mấy năm trở lại đây thì ông và bà H thường xuyên mâu thuẫn không thể hòa hợp được, mặc dù ông đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng do thường xuyên bất đồng quan điểm nên ông và bà H không còn tình cảm, yêu thương chăm sóc nhau nữa nên hai người đã sống ly

thân hơn 01 năm nay. Nay ông xét thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này nữa, ông đề nghị tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Phạm Thị H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau có 05 người con chung tên là Phạm Văn S, sinh ngày 10/02/1991; Phạm Thị Th, sinh ngày 09/4/1992; Phạm Văn Ch, sinh ngày 12/8/1993; Phạm Văn D, sinh ngày 15/6/1995; Phạm Văn L, sinh ngày 11/11/1997. Hiện tại các con ông đã thành niên và tự lập được nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông và bà Phạm Thị H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại bản tự khai ngày 30/3/2023, ngày 04/4/2023 bị đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà và ông G về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông G có với nhau 05 người con như ông G đã trình bày. Đến nay các con đã thành niên và tự lập được nên bà không có yêu cầu gì. Ông G đã bỏ nhà đi 01 năm nay, nay ông G yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận hệ vợ chồng giữa bà và ông Phạm Văn G bà không đồng ý, vì giữa bà và ông G còn phải giải quyết việc gia đình. Về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn G yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Phạm Thị H. Vì vậy đây là quan hệ “tranh chấp về hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Bị đơn bà Phạm Thị H có địa chỉ cư trú trên địa bàn huyện I nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện I theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 02, nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật tố

tụng dân sự. Nay, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành mở phiên toà xét xử vắng mặt bị đơn bà Phạm Thị H theo luật định.

[2] Xét thấy, về quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Văn G và bà Phạm Thị H là nam nữ có đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Trong quá trình chung sống như vợ chồng ông G và bà H đã không thực hiện quy định về đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của ông G và bà H có mâu thuẫn dẫn đến không có tình cảm, không còn yêu thương nhau nữa, đã sống ly thân khoảng một năm nay, cho nên ông G đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông G và bà H là vợ chồng. Xét yêu cầu của ông G là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận ông Phạm Văn G và bà Phạm Thị H là quan hệ vợ chồng.

[4] Trong thời gian chung sống với nhau ông G và bà H có với nhau 05 người con chung tên là Phạm Văn S, sinh ngày 10/02/1991; Phạm Thị Th, sinh ngày 09/4/1992; Phạm Văn Ch, sinh ngày 12/8/1993; Phạm Văn D, sinh ngày 15/6/1995; Phạm Văn L, sinh ngày 11/11/1997. Hiện tại các con đã thành niên và tự lập được nên ông G, bà H không có yêu cầu gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Ông G và bà H không có yêu cầu nên tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: ông Phạm Văn G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVTH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xử : Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn G.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn G và bà Phạm Thị H.

Về án phí: Ông Phạm Văn G phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000467 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I tỉnh G. Ông Phạm Văn G đã nộp đủ.

Án xử sơ thẩm công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 25/5/2023). Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Đề yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G; Cấp cao.
- VKSND tỉnh G;
- VKSND huyện I;
- Chi cục THADS huyện IaPa;
- UBND xã P, huyện I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Viết Thịnh

